

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 20/2024/DS-PT
Ngày: 21 - 02 - 2024
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Bích Hạnh.

Các Thẩm phán: Bà Võ Thị Phụng

Bà Lê Thị Thọ

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Đại - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Bà Lưu Thị Kim Chúc
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 21 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 150/2023/TLPT-DS ngày 06 tháng 11 năm 2023 về việc: “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2023/DS-ST ngày 29/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 195/2023/QĐ-PT ngày 20 tháng 12 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 01/2024/QĐ-PT ngày 05 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Nguyễn Hoàng D, sinh năm: 1974.

1.2. Bà Nguyễn Thị Diễm M, sinh năm: 1992.

1.3. Bà Nguyễn Thị Diễm K, sinh năm: 1993.

1.4. Bà Nguyễn Thị Diễm T, sinh năm: 1996.

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã Đ, thành phố N, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Diễm M, bà Nguyễn Thị Diễm K, bà Nguyễn Thị Diễm T là ông Nguyễn Hoàng D. (có mặt)

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Hoàng D: Luật sư Phan Văn Chanh L, sinh năm: 1985, Văn phòng L6 thuộc Đoàn Luật sư thành phố C.

Địa chỉ: Số A, đường N, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Huỳnh Văn G, sinh năm: 1959.

2.2. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm: 1957.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Huỳnh Văn G và bà Nguyễn Thị B là ông Huỳnh Văn L1, sinh năm: 1987.

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã Đ, thành phố N, tỉnh Hậu Giang.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị B: Luật sư Nguyễn Ngọc Túy L2, sinh năm: 1971, Công ty L7 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H.

Địa chỉ: Phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ngân hàng N5.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Hoàng N - Chức vụ: Trưởng phòng Kế hoạch Kinh doanh.

Địa chỉ: Số G, đường N, khu V, phường N, thành phố N, tỉnh Hậu Giang.

3.2. Ông Nguyễn Hoàng H, sinh năm: 2006 (Người giám hộ là ông Nguyễn Hoàng D).

3.3. Ông Nguyễn Tấn T1, sinh năm: 1983.

3.4. Bà Lê Thị B1, sinh năm: 1984.

3.5. Ông Nguyễn Đại N1, sinh ngày: 09/4/2004.

3.6. Bà Nguyễn Thị Quyền T2, sinh năm: 2005 (Người giám hộ là ông Nguyễn Tấn T1 và bà Lê Thị B1).

3.7. Bà Trần Thị Bé H1, sinh năm: 1964.

3.8. Bà Nguyễn Thị Hồng T3, sinh năm: 1983.

3.9. Bà Nguyễn Thị Mộng T4, sinh năm: 1984.

3.10. Ông Nguyễn Hoàng H2, sinh năm: 1989.

3.11. Bà Lê Thị Lệ C, sinh năm: 1991.

3.12. Bà Nguyễn Thị Bé N2, sinh ngày: 01/9/2007 (Người giám hộ là bà Nguyễn Thị Hồng T3).

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã Đ, thành phố N, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Hoàng H, ông Nguyễn Tấn T1, bà Lê Thị B1, ông Nguyễn Đại N1, bà Nguyễn Thị Quyền T2, bà Trần Thị Bé H1, bà Nguyễn Thị Hồng T3, bà Nguyễn Thị Mộng T4, ông Nguyễn Hoàng H2, bà Lê Thị Lệ C, bà Nguyễn Thị Bé N2 là ông Nguyễn Hoàng D.

3.13. Ông Huỳnh Văn Lục H3, sinh năm: 1976.

3.14. Ông Huỳnh Văn S, sinh năm: 1980.

3.15. Ông Huỳnh Văn Đ, sinh năm: 1982.

3.16. Bà Huỳnh Thị D1, sinh năm: 1961.

3.17. Bà Nguyễn Thị Kim X, sinh năm: 1988.

3.18. Ông Lê Văn T5, sinh năm: 1955.

3.19. Bà Lê Thị L3, sinh năm: 1947.

3.20. Ông Lê Hoàng Ú, sinh năm: 1987.

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã Đ, thành phố N, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Huỳnh Văn Lục H3, ông Huỳnh Văn S, ông Huỳnh Văn Đ, bà Huỳnh Thị D1, bà Nguyễn Thị Kim X, ông Lê Văn T5, bà Lê Thị L3, ông Lê Hoàng Ú là ông Huỳnh Văn L1.

3.21. Bà Huỳnh Thị Diệu H4, sinh năm: 1980.

3.22. Ông Lưu Hồng P, sinh năm: 1996.

3.23. Ông Huỳnh Văn L1, sinh năm: 1987.

3.24. Bà Lê Thị Ngọc Ý, sinh năm: 1993.

3.25. Bà Lê Hồng L4, sinh năm: 1978.

3.26. Ông Lê Hoàng Đệ E, sinh năm: 1983.

3.27. Ông Lê Hoàng Gia Đ1, sinh ngày: 15/02/2006 (Người giám hộ là ông Lê Hoàng Đệ E).

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã Đ, thành phố N, tỉnh Hậu Giang.

3.28. Bà Trần Thị N3, sinh năm: 1943.

Địa chỉ: Ấp M, xã Đ, thành phố N, tỉnh Hậu Giang.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Huỳnh Văn G và bà Nguyễn Thị B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn Nguyễn Hoàng D đồng thời là đại diện theo ủy quyền của đồng nguyên đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

Nguồn gốc đất là của cha mẹ ông là ông Nguyễn Văn P1 (đã chết) và bà Nguyễn Thị N4 (đã chết), cho ông từ khoảng năm 1993, ông sử dụng ổn định từ đó đến nay. Khi được cha mẹ cho đất thì đến khoảng năm 1999 ông được cấp bằng khoán trắng, đến năm 2001 thì hộ ông Nguyễn Hoàng D được Ủy ban nhân dân huyện P (cũ) nay là Ủy ban nhân dân thành phố N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số MC-0072, cấp ngày 10/12/2001, tổng diện tích 21.021m², gồm các thửa đất số: 10; 12; 249; 323.

Cha mẹ nguyên đơn chia đất cho các con gồm: ông Nguyễn Hoàng T6 (là anh của ông, vợ chồng ông T6 đã chết, hiện tại con ông T6 đang sử dụng), ông Nguyễn Hoàng M1 (là anh của ông, ông M1 đã chết, hiện tại vợ và con ông M1 đang sử dụng) và ông Nguyễn Hoàng D. Việc cha mẹ cho đất cho hai người anh

của ông là T6 và M1 thì chỉ cho miệng và gia đình hai ông T6 và M1 cũng đã cất nhà sử dụng ổn định. Hiện tại ông D vẫn đứng tên toàn bộ phần đất của gia đình.

Ông cho rằng, theo ông biết tại thời điểm cha mẹ ông sử dụng đất thì phần đất giữa hai bên nguyên đơn và bị đơn phía trước là không có trụ ranh, ra đến phần đất vườn cũng không có trụ ranh, đến phần đất ruộng thì có nương ranh, ở dưới nương là của bên gia đình bị đơn còn trên bờ là đất của gia đình nguyên đơn. Ông còn cho rằng, khi ông T6 còn sống thì có cắm một trụ ranh ở phía ngoài với ông G, trụ ranh hiện tại vẫn còn, hai bên vẫn thống nhất trụ ranh này, dài ra phía sau cũng có một trụ đá (giữa ông D với ông Huỳnh Văn Đ2 - là anh ruột của bà B (anh Đ2 đã chết) thống nhất cắm trụ ranh, trụ đá này hai bên vẫn thống nhất sử dụng.

Nhưng khoảng thời gian gần đây phía gia đình bị đơn lấn qua phần đất ở khoảng giữa của ông, mặc dù thống nhất trụ ranh hai đầu nhưng ở giữa phía bị đơn sử dụng cây cối bên đất của gia đình ông nên hai bên mới phát sinh tranh chấp, các thửa đất của nguyên đơn gồm các thửa 10, thửa 323, thửa 249 giáp với các thửa đất của bị đơn gồm thửa 11, thửa 277, thửa 250 tranh chấp. Trên phần đất tranh chấp có các vật kiến trúc và cây trồng gồm: Một phần căn nhà của bà Lê Thị L3, bà L3 xây dựng nhà vào thời gian nào ông không nhớ, ngoài ra ông có cho bà Trần Thị Bé H1 và ông Nguyễn Tấn T1 cất nhà trên phần đất của gia đình ông nên trên phần đất tranh chấp có dính 01 phần căn nhà của bà Bé H1 và 01 phần căn nhà của ông T1, nhà bà H1 và ông T1 xây dựng năm nào thì ông không nhớ. Về cây trồng thì bà Bé H1 có trồng 01 cây dừa loại A, 02 cây mít loại A trên phần đất tranh chấp.

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Huỳnh Văn G, bà Nguyễn Thị B và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị L3, ông Lê Văn T5 có trách nhiệm tự tháo dỡ, di dời công trình đã xây dựng trả lại cho nguyên đơn diện tích đất lấn chiếm là 454,4m², theo mảnh trích đo địa chính số 394/SHC, ngày 09/12/2022 của Công ty TNHH Đ4.

Nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thống nhất sử dụng kết quả đo đạc theo mảnh trích đo địa chính số 394/SHC, ngày 09/12/2022 của Công ty TNHH Đ4 và Chứng thư thẩm định giá số 69/BDS, ngày 13/4/2023 của Công ty cổ phần T8 để giải quyết vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Văn L1 đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Huỳnh Văn G và bà Nguyễn Thị B, đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn Lục H3, ông Huỳnh Văn S, ông Huỳnh Văn Đ3, bà Nguyễn Thị D2, bà Nguyễn Thị Kim X, ông Lê Văn T5, bà Lê Thị L5, ông Lê Hoàng Ú trình bày:

Nguồn gốc đất là của mẹ bà B là bà Nguyễn Thị T7 (chết) để lại cho bị đơn là ông Huỳnh Văn G và bà Nguyễn Thị B từ khoảng năm 1990, ông G và bà B sử dụng ổn định từ đó đến nay.

Khi sử dụng đất thì gia đình bị đơn đã được cấp bằng khoán trắng vào năm 1993, đến năm 2001 thì hộ ông Huỳnh Văn G được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số MC-0094QSDĐ, cấp ngày 10/12/2001, tổng diện tích 26.301m², gồm các thửa đất số 09, 11, 209, 233, 277, 350. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số MC-0094QSDĐ hiện bị đơn đang thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng N5.

Trước đây khi mẹ của bị đơn sử dụng đất thì phân ranh đất giữa hai bên gia đình nguyên đơn và bị đơn là hai hàng gáo song song nhau để làm ranh, nhưng qua thời gian sử dụng thì hai hàng gáo ở phía trước đã mất chỉ còn lại phía sau. Mặt ngoài thì có cây dừa của mẹ bị đơn trồng làm ranh, nhưng sau đó đã chặt cây dừa nên hiện tại không còn ranh nữa.

Trên phần đất tranh chấp có các vật kiến trúc và cây trồng gồm: 01 phần nhà của bà Lê Thị L3, bà L3 chị ruột bà B, năm 1979 bà Nguyễn Thị T7 (mẹ bà B) cho đất để bà L3 cất nhà ở từ đó đến nay. Một phần nhà của bà Trần Thị Bé H1 (là chị của ông Nguyễn Hoàng D) xây dựng dính trên phần đất tranh chấp, bà H1 xây nhà năm nào thì bị đơn không nhớ; 01 phần căn nhà của ông Nguyễn Tấn T1 là cháu của ông Nguyễn Hoàng D, cất nhà năm nào bị đơn cũng không nhớ. về cây trồng thì bà Bé H1 có trồng 01 cây dừa loại A, 02 cây mít loại A trên phần đất tranh chấp.

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại đất tranh chấp bị đơn không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn vì phần đất tranh chấp thuộc giấy chứng nhận của bị đơn.

Bị đơn và đại diện theo ủy quyền của bị đơn thống nhất sử dụng kết quả đo đạc theo mảnh trích đo địa chính số 394/SHC, ngày 09/12/2022 của Công ty TNHH Đ4 và Chứng thư thẩm định giá số 69/BDS, ngày 13/4/2023 của Công ty cổ phần T8 để giải quyết vụ án.

Đại diện Ngân hàng N5 ông Đặng Hoàng N trình bày:

Ông Huỳnh Văn G và bà Nguyễn Thị B đang vay và còn nợ tại Ngân hàng N5 - chi nhánh thành phố N số tiền là: 935.063.014 đồng (Bằng chữ: Chín trăm ba mươi lăm triệu không trăm sáu mươi ba nghìn không trăm mười bốn đồng). Trong đó:

-Gốc: 900.000.000 VNĐ.

-Tiền lãi: 35.063.014 VNĐ (tính đến ngày 17/05/2023).

Ông Huỳnh Văn G và bà Nguyễn Thị B có thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành: T 034001, số vào sổ: MC-0094 QSDĐ, do UBND huyện P cấp ngày 10/12/2001, diện tích: 20.895m², thuộc thửa đất số: 09, 11, 209, 277, 350; Loại đất: T, Vườn, 2L; đất tọa lạc tại ấp M, xã Đ, thành phố N, tỉnh Hậu Giang. Nay Ngân hàng N5 - chi nhánh thành phố N đề nghị ông Huỳnh Văn G1 và bà Nguyễn Thị B thực hiện nghĩa vụ theo đúng hợp đồng tín dụng và đúng theo quy định pháp luật, đối với vụ án này ngân hàng không có ý kiến cũng không có yêu cầu gì.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2023/DS-ST ngày 29/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Diễm M, bà Nguyễn Thị Diễm K, bà Nguyễn Thị Diễm T, ông Nguyễn Hoàng D.

Giao cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Diễm M, bà Nguyễn Thị Diễm K, bà Nguyễn Thị Diễm T, ông Nguyễn Hoàng D được quyền quản lý sử dụng phần đất tại vị trí số I, II, III, IV có diện tích 450,5m² theo mảnh trích đo địa chính số 394/SHC ngày 08/12/2022 của Công ty TNHH Đ4. (có mảnh trích đo kèm theo).

Công nhận phần đất tranh chấp có diện tích 3,9m² loại đất CLN thuộc vị trí I theo Mảnh trích đo địa chính số 394/SHC thuộc quyền sử dụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị L3 và ông Lê Văn T5.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị L3 và ông Lê Văn T5 phải trả cho nguyên đơn giá trị quyền sử dụng đất diện tích 3,9m² loại đất CLN là 2.465.000 đồng (hai triệu bốn trăm sáu mươi lăm ngàn đồng).

Các đương sự được quyền liên hệ Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký và điều chỉnh diện tích đất sử dụng, chi phí phát sinh cho việc làm thủ tục do các đương sự tự chịu.

Vị trí, kích thước các cạnh và hình thể được xác định theo mảnh trích đo địa chính số 394/SHC ngày 08/12/2022 của Công ty TNHH Đ4. (có mảnh trích đo kèm theo).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, về án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/9/2023, Ông Huỳnh Văn G và bà Huỳnh Thị B2 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Nội dung yêu cầu: yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử chấp nhận theo yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải có nghĩa vụ trả lại phần đất lấn chiếm 454,4 m² giáp ranh với phần đất của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn bà B2 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Luật sư quyền lợi cho bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ của Tòa án nhân dân thành phố Ngã Bảy lý do:

1. Theo đơn khởi kiện nguyên đơn không xác định diện tích tranh chấp, không có đơn khởi kiện bổ sung đối với diện tích đất tranh chấp 454,4m².

2. Không đưa Ủy ban nhân dân thành phố N vào tham gia tố tụng để xác định có cấp trùng diện tích của hai bên không?

3. Việc ông L1 được uỷ quyền ký tên vào viên bản thẩm định, không được ông G và bà B2 đồng ý.

4. Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét quyền lợi cho ngân hàng trong khi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông G, bà B2 đang thế chấp cho ngân hàng, cấp sơ thẩm giao đất cho nguyên đơn là ảnh hưởng quyền lợi của ngân hàng.

5. Đề nghị xem lại thời hiệu khởi kiện của nguyên đơn, đối với tranh chấp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang phát biểu quan điểm: Về tố tụng, từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, đương sự đã tiến hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận áp dụng khoản 1 Điều 308; Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Bác kháng cáo của bà Nguyễn Thị B, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Huỳnh Văn G. Giữ nguyên bản án sơ thẩm của Toà án nhân dân thành phố Ngã Bảy.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng:

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Huỳnh Văn G và bà Nguyễn Thị B có đơn kháng cáo trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung:

Xét kháng cáo của ông Huỳnh Văn G và bà Nguyễn Thị B. Hội đồng xét xử xét thấy: Phần đất tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn giáp ranh nhau cụ thể, đất của nguyên đơn gồm các thửa 10, 249, 323 có diện tích theo giấy chứng nhận được cấp là 20.675m², có thửa 12 không tranh chấp, đất của bị đơn gồm các thửa 11, 277, 350, có thửa 299, 209 không tranh chấp, thửa 233 bị đơn đã chuyển nhượng hết diện tích cho người khác.

Quá trình sử dụng đất giữa nguyên đơn và bị đơn không thống nhất được ranh đất, trên phần đất tranh chấp cả phía nguyên đơn và bị đơn đều sử dụng, thể hiện có 03 căn nhà, trong đó phần căn nhà của bà Lê Thị L3 là chị của bị đơn dính trên phần đất tranh chấp có diện tích 3,9m còn lại 02 căn nhà là của ông Nguyễn Tấn T1 và bà Trần Thị Bé H1 là anh em với nguyên đơn, ngoài ra trên đất còn có một số cây trồng như D3 và M2 là do bà Bé H1 trồng.

Xét phần đất tranh chấp giữa hai bên và thực tế sử dụng, về ranh giới, mốc giới, căn cứ theo lược đồ, biên bản thẩm định thể hiện và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, hai phần đất giáp ranh nhau không thể hiện có trụ ranh, do vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào diện tích đất được Nhà nước công nhận trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hai bên để giải quyết, cụ thể căn cứ diện tích theo đo đạc thực tế và thực tế trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn thì diện tích đất của nguyên đơn nếu cộng cả phần đất tranh chấp vào thì nguyên đơn thiếu 631,3m² (19.589,3m + 454,4m = 20.040,7m), trong khi đó diện tích trên giấy chứng nhận là 20.675m², còn đất của bị đơn theo đo đạc thực tế và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nếu cộng cả phần diện tích đất tranh chấp vào thì bị đơn thừa 920,3m² (12.796,9m + 454,4m = 13.251,3m), trong khi đó diện tích trên giấy chứng nhận là 12.331m², do vậy cấp sơ thẩm xác định phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn là có căn cứ.

Tại phiên toà phúc thẩm bị đơn ông **Huỳnh Văn G** đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2, vắng mặt không có lý do chính đáng, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử đối với kháng cáo của ông **G**.

Từ những nhận định trên, xét kháng cáo của bà **Nguyễn Thị B** là không căn cứ chấp nhận, không chấp nhận ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bà **Nguyễn Thị B**, chấp nhận ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều khoản 1 Điều 308, khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự

Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Bác kháng cáo của bị đơn bà **Nguyễn Thị B**.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Diễm M**, bà **Nguyễn Thị Diễm K**, bà **Nguyễn Thị Diễm T**, ông **Nguyễn Hoàng D**.

Giao cho nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Diễm M**, bà **Nguyễn Thị Diễm K**, bà **Nguyễn Thị Diễm T**, ông **Nguyễn Hoàng D** được quyền quản lý sử dụng phần đất tại vị trí số I, II, III, IV có diện tích 450,5m² theo mảnh trích đo địa chính số 394/SHC ngày 08/12/2022 của **Công ty TNHH Đ4**. (có mảnh trích đo kèm theo).

Công nhận phần đất tranh chấp có diện tích 3,9m² loại đất CLN thuộc vị trí I theo Mảnh trích đo địa chính số 394/SHC thuộc quyền sử dụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Lê Thị L3** và ông **Lê Văn T5**.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Lê Thị L3** và ông **Lê Văn T5** phải trả cho các nguyên đơn giá trị quyền sử dụng đất diện tích 3,9m² loại đất CLN là 2.465.000 đồng (Hai triệu bốn trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

Các đương sự được quyền liên hệ Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký và điều chỉnh diện tích đất sử dụng, chi phí phát sinh cho việc làm thủ tục do các đương sự tự chịu.

Vị trí, kích thước các cạnh và hình thể được xác định theo mảnh trích đo địa chính số 394/SHC ngày 08/12/2022 của **Công ty TNHH Đ4**. (có mảnh trích đo kèm theo).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí sơ thẩm, bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan được miễn theo quy định người cao tuổi.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn bà **Nguyễn Thị B** được miễn theo quy định.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 21/02/2024).

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN

CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

..... -

Trịnh Thị Bích Hạnh